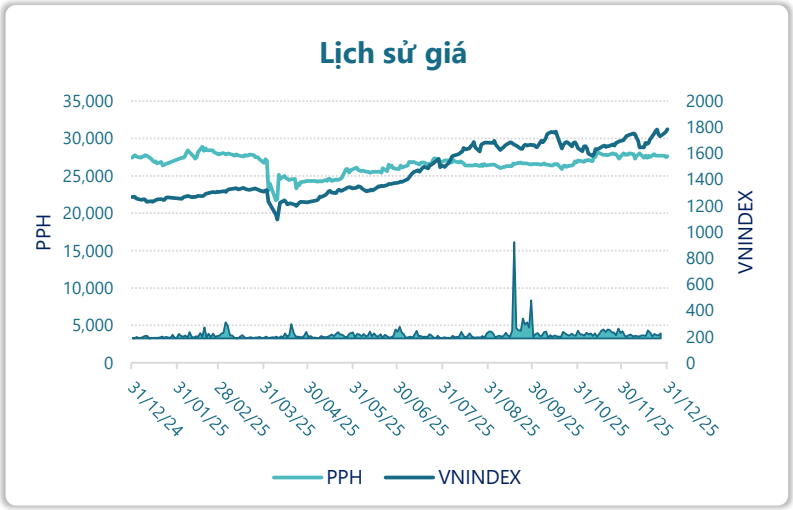
FireAnt

Tổng CTCP Phong Phú (UPCOM: PPH)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**27,600**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,893
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,716
SL cổ phiếu LH	74,670,891
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,470
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,061
P/E	4.6
EPS	6,059

DT thuần

Q4/25

620

tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.00| -1.2%

YoY: ▲ 59.0| 10.6%

LN sau thuế

Q4/25

147

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 51.8| 54.7%

YoY: ▲ 29.0| 24.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

21.2%

+/- YoY: ▲ 1.5%

DT thuần

2025

2,453

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 220| 9.9%

LN sau thuế

2025

458

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 77.0| 20.4%

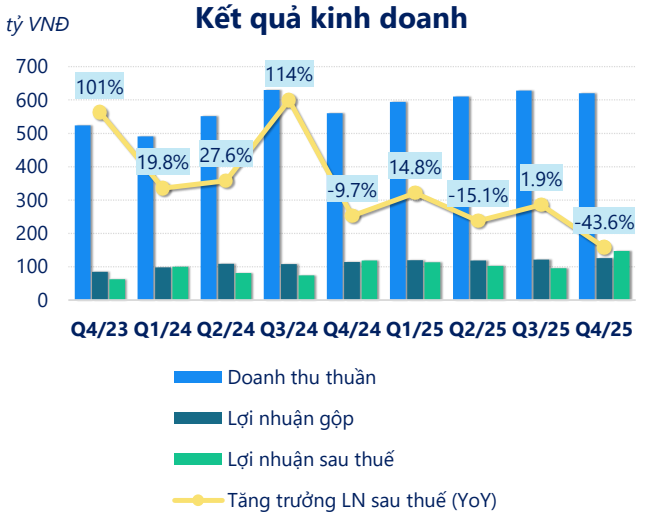
ROE

2025

22.9%

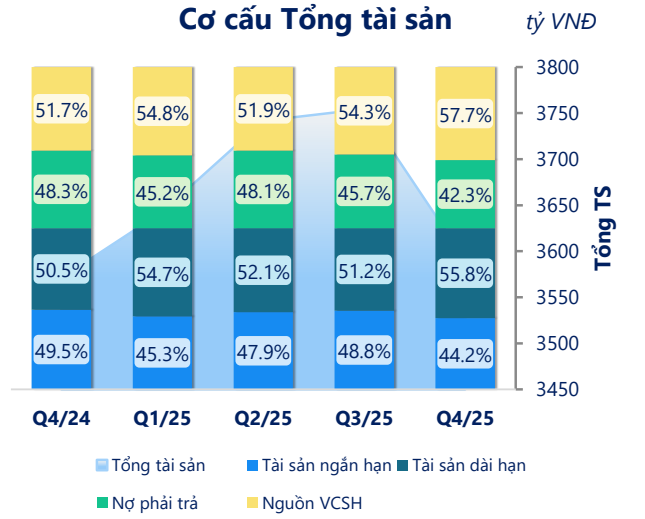
+/- YoY: ▲ 2.5%

Kết quả kinh doanh



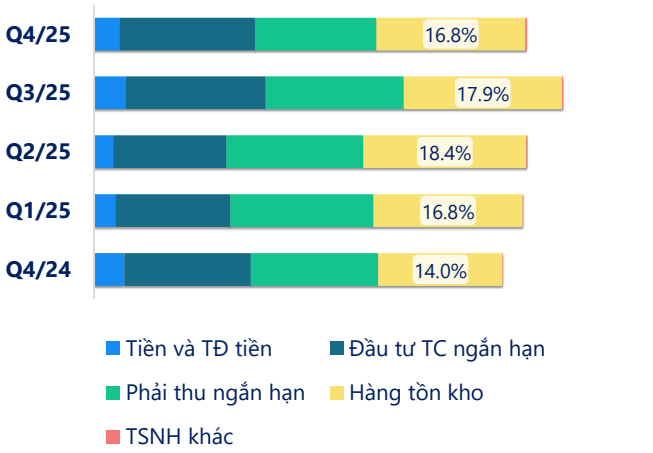
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



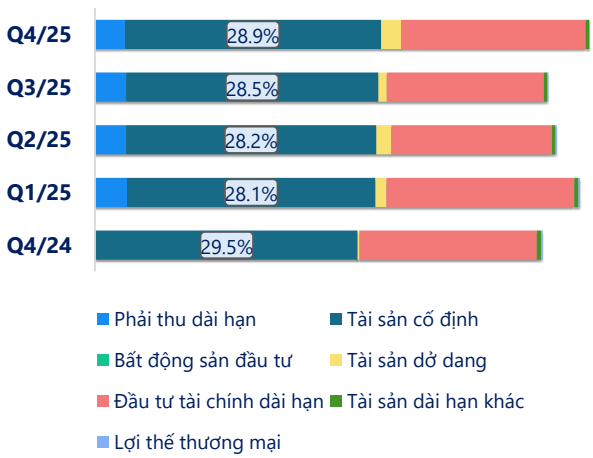
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



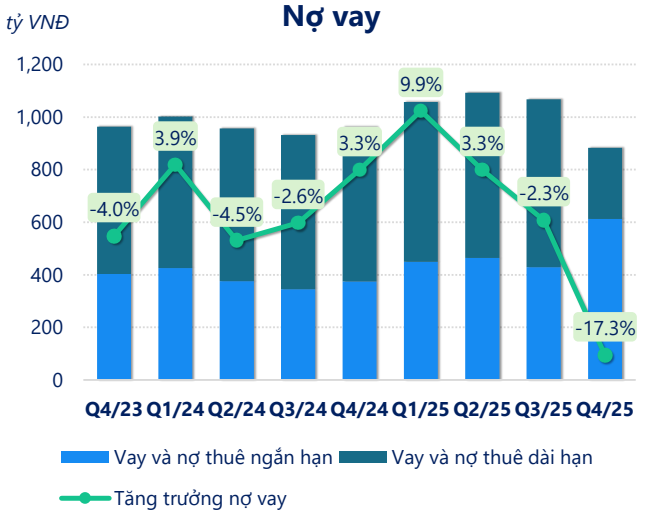
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



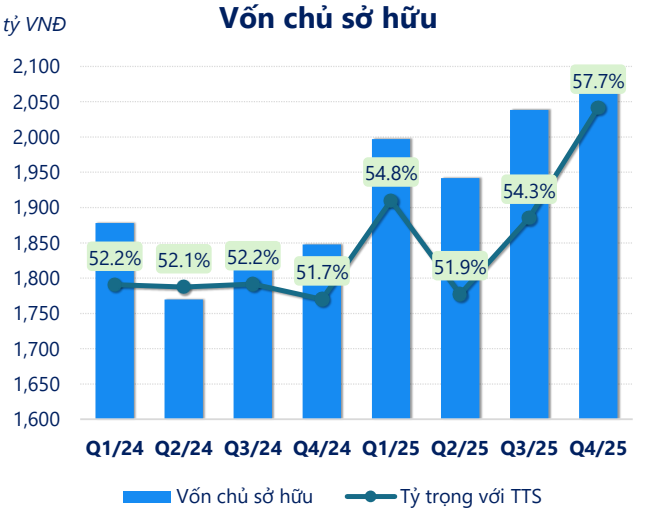
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



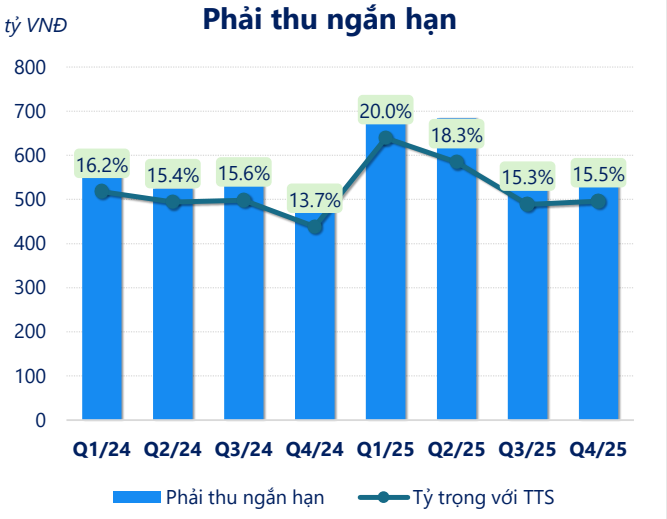
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



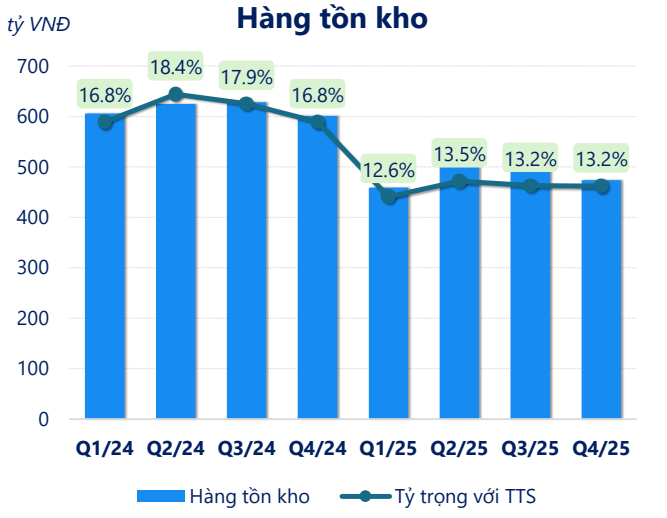
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



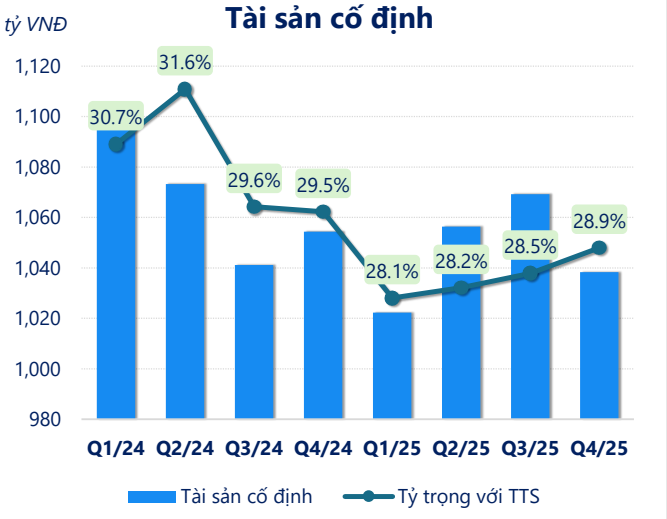
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



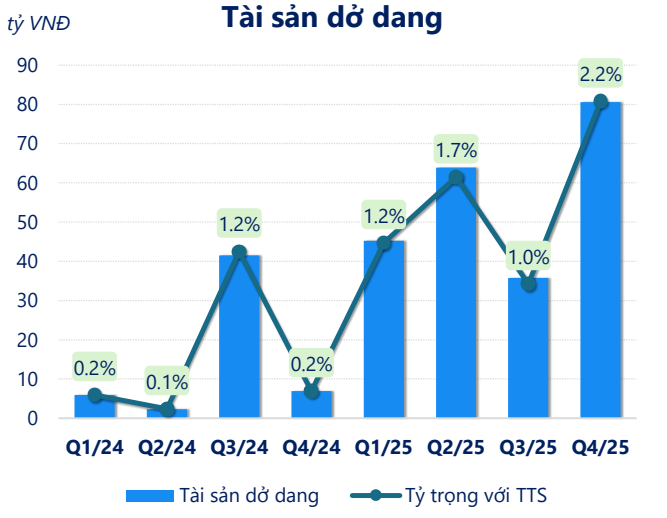
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



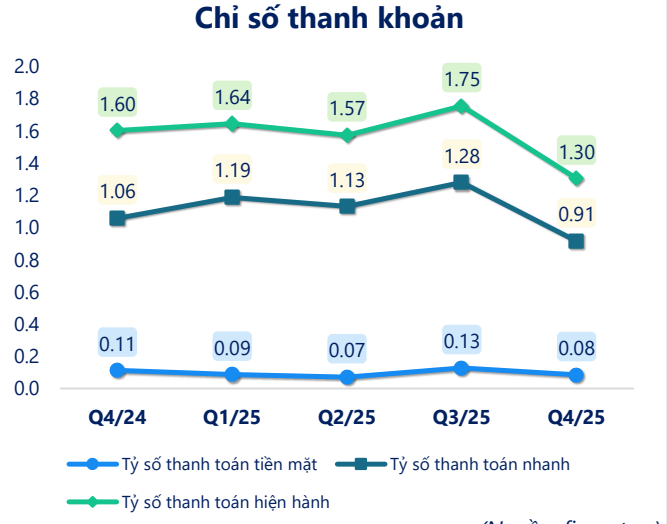
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



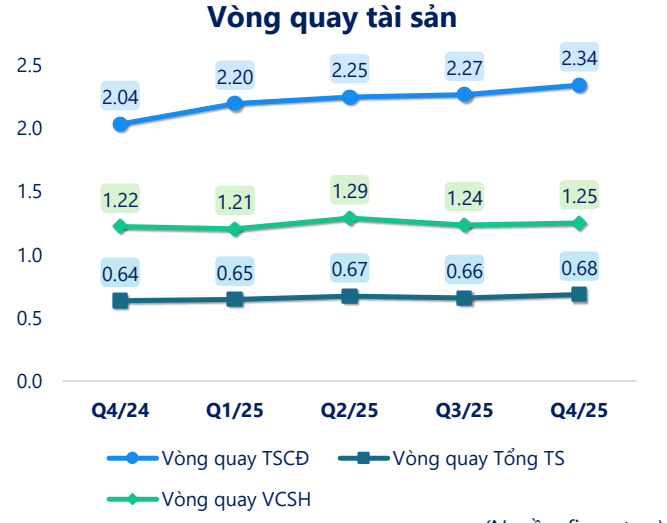
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**3,571**	**3,643**	**3,742**	**3,754**	**3,591**
Tài sản ngắn hạn	**1,766**	**1,650**	**1,792**	**1,834**	**1,586**
Tiền và tương đương tiền	123	86.9	80.6	133	102
Đầu tư tài chính ngắn hạn	546	364	505	610	434
Phải thu ngắn hạn	489	728	684	573	557
Hàng tồn kho	601	459	504	497	474
Tài sản ngắn hạn khác	6.39	12.1	18.0	21.3	19.4
Tài sản dài hạn	**1,805**	**1,993**	**1,950**	**1,920**	**2,005**
Phải thu dài hạn	3.94	131	131	131	121
Tài sản cố định	1,054	1,022	1,056	1,069	1,038
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	6.88	45.2	63.9	35.7	80.6
Đầu tư tài chính dài hạn	715	772	677	665	748
Tài sản dài hạn khác	17.3	16.4	16.0	15.2	13.8
Lợi thế thương mại	6.89	5.90	4.92	3.94	2.95
Nợ phải trả	**1,723**	**1,646**	**1,800**	**1,716**	**1,518**
Nợ ngắn hạn	**1,102**	**1,003**	**1,139**	**1,045**	**1,216**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	374	449	464	429	612
Phải trả người bán ngắn hạn	265	240	274	227	269
Nợ dài hạn	621	642	660	671	302
Vay và nợ thuê dài hạn	588	608	628	638	271
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,848**	**1,997**	**1,942**	**2,038**	**2,073**
Vốn chủ sở hữu	**1,848**	**1,997**	**1,942**	**2,038**	**2,073**
Vốn điều lệ	747	747	747	747	747
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)